

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **43/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 15/7/2022

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Ngọc Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ánh Ngọc

Ông Trương Công Đức

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thu Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/TLST-HNGĐ ngày 12/01/2022 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Đức P**, sinh năm: 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Bà **Đinh Thị Kim N**, sinh năm: 1970. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 7, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2022, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Trần Đức P trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ông và bà N tự nguyện quen biết nhau và tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/10/2002. Tuy nhiên do vợ chồng ông bà đã làm lễ cưới tại nhà thờ và chung sống với nhau vào năm 1995. Theo giấy chứng nhận kết hôn hôn nhân của ông bà có hiệu lực từ ngày 20/3/1995 theo nghị định số 77/2001/NĐ-CP. Đây là hôn nhân lần đầu của ông.

Sau khi kết hôn ông và bà N sống chung nhà hai vợ chồng tại địa chỉ Thôn K, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, phần lớn nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Ông và bà N thường xuyên xảy ra

mâu thuẫn cãi vã, mắng chửi nhau, vợ chồng cũng đã hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng không thành. Vì nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng nên vào năm 2007 cho đến nay bà N và các con đã chuyển về tổ 7, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai sinh sống còn ông vẫn sống trên B. Từ đó đến nay thì hai vợ chồng không còn qua lại quan tâm lẫn nhau, mạnh ai nấy sống, vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống của nhau, độc lập về mọi mặt. Khi vợ chồng ly thân bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông ít khi thăm con, ông về nhà họ hàng dưới Đồng Nai chơi con cái có qua thăm ba nhưng hai vợ chồng không qua lại nhà nhau. Đến nay thì các con đã đủ trưởng thành nên đủ nhận thức về mâu thuẫn của cha mẹ. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên và bạn bè tích cực hòa giải cho đoàn tụ nhiều lần nhưng không khắc phục được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đinh Thị Kim N.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 04 con chung là Trần Đức D, sinh ngày 09/4/1996; Trần Thị Lệ H, sinh ngày 29/4/1997; Trần Đức T1, sinh ngày 13/5/1999; Trần Đức T2, sinh ngày 13/9/2003. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Vợ chồng tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà Đinh Thị Kim N vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ, tài liệu có liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai:**

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, tuy nhiên ngày 28/6/2022 nguyên đơn có “Đơn xin xét xử vắng mặt”, đồng thời do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức P được ly hôn với bà Đinh Thị Kim N.

+ Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Buộc ông Trần Đức P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết “Ly hôn”, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn”. Bị đơn bà Đinh Thị Kim N hiện đang cư trú tại tổ 7, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:* Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[1.3] *Về áp dụng pháp luật:* Theo giấy chứng nhận kết hôn, hôn nhân của ông P và bà N có hiệu lực từ ngày 20/3/1995 theo nghị định số 77/2001/NĐ-CP. Căn cứ các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của ông P và bà N là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ khoản 1 điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 điều khoản chuyển tiếp, áp dụng luật Hôn nhân gia đình năm 2000 giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Trần Đức P và bà Đinh Thị Kim N tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/10/2002. Tuy nhiên do vợ chồng ông bà đã làm lễ cưới tại nhà thờ và chung sống với nhau vào năm 1995. Theo giấy chứng nhận kết hôn, hôn nhân của ông bà có hiệu lực từ ngày 20/3/1995 theo nghị định số 77/2001/NĐ-CP. Căn cứ các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của ông P và bà N là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn của ông P đối với bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua trình bày của các đương sự tại tòa án cho thấy quá trình chung sống giữa vợ chồng ông P và bà N đã đề xảy ra mâu thuẫn sau thời gian gần chung sống, phần lớn nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, không tìm

được tiếng nói chung. Ông và bà N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, mắng chửi nhau, vợ chồng cũng cố gắng khắc phục mâu thuẫn nhưng không thành, đến năm 2007 do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên vào hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Theo nguyên đơn ông P cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ do vợ chồng đã không còn sống chung với nhau trong thời gian dài, không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chia sẻ với nhau trong cuộc sống gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã đến nơi cư trú của bà N xác minh thu thập chứng cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông P cùng với đó đến nhà bà N để lấy lời khai nhưng bà đi làm không có ở nhà, vì vậy Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho con bà là anh Trần Đức D, sinh năm 1996 để giao lại bà N và niêm yết các văn bản tố tụng tại địa P nhưng bà N vẫn vắng mặt không đến tòa án làm việc, Tòa án nhiều lần tổ chức hòa giải để giúp ông bà có cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng bà N đều vắng mặt, bà N cũng không có ý thức hàn gắn quan hệ vợ chồng, không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra. Điều này cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của ông P và bà N đã trầm trọng, kéo dài nhưng không có hướng khắc phục, tình cảm vợ chồng không có điều kiện để hàn gắn nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có 04 con chung là Trần Đức D, sinh ngày 09/4/1996; Trần Thị Lê H, sinh ngày 29/4/1997; Trần Đức T1, sinh ngày 13/5/1999; Trần Đức T2, sinh ngày 13/9/2003. Xét thấy con chung hiện nay đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] *Về án phí DSST*: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đức P về “Ly hôn”, ông Trần Đức P được ly hôn với bà Đinh Thị Kim N.

2. *Về con chung*: Vợ chồng có 04 con chung là Trần Đức D, sinh ngày 09/4/1996; Trần Thị Lệ H, sinh ngày 29/4/1997; Trần Đức T1, sinh ngày 13/5/1999; Trần Đức T2, sinh ngày 13/9/2003. Xét thấy con chung hiện nay đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Ông Trần Đức P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003469 ngày 11/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Ông P đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo*: Ông Trần Đức P và bà Đinh Thị Kim N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H.Thống Nhất;
- Chi cục THADS H.Thống Nhất;
- UBND xã G (số ĐKKH 106; quyển số 01/2002 ngày 21/10/2002);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Ngọc Thành

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên